

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔN  
 ĐỊA CHỈ: 200 NGUYỄN SƠN, QUẬN LONG BIÊN - HÀ NỘI

Mẫu số B 01-DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                 | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2011            | 1/7/2011              |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>35,998,655,916</b> | <b>39,000,881,784</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>1,000,161,064</b>  | <b>3,209,237,068</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        | V.01        | 1,000,161,064         | 3,209,237,068         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                       |                       |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)    | 129        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>14,262,177,248</b> | <b>15,188,522,403</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        |             | 13,684,921,083        | 13,684,063,192        |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 465,686,237           | 1,174,053,825         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                       |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | V.03        | 702,133,436           | 920,968,894           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 139        |             | (590,563,508)         | (590,563,508)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>19,332,376,805</b> | <b>19,403,474,189</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | V.04        | 19,332,376,805        | 19,403,474,189        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>1,403,940,799</b>  | <b>1,199,648,124</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 579,716,936           | 470,272,816           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 388,765,250           | 338,965,251           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                  | 154        | V.05        | 112,734,026           | 20,284,830            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        | V.06        | 322,724,587           | 370,125,227           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>6,479,458,634</b>  | <b>6,051,689,447</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 212        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218        | V.07        |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |             |                       |                       |



|                                                     |            |             |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>5,974,777,559</b>  | <b>5,627,649,505</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 4,943,488,876         | 4,596,360,822         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 55,965,817,741        | 55,288,238,741        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (51,022,328,865)      | (50,691,877,919)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                              | 224        | V.09        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             |                       |                       |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 1,031,288,683         | 1,031,288,683         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                       |                       |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>504,681,075</b>    | <b>424,039,942</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 456,681,075           | 376,039,942           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                       |                       |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | V.15        | 48,000,000            | 48,000,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>42,478,114,549</b> | <b>45,052,571,230</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                       |                       |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>18,510,641,732</b> | <b>19,711,351,739</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>18,071,307,362</b> | <b>19,652,981,369</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.16        | 3,169,012,874         | 3,631,572,874         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 13,525,045,065        | 14,635,714,130        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 820,807,946           | 320,758,846           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.17        | 328,942,874           | 812,884,884           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             |                       |                       |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.18        | 40,500,000            | 27,000,000            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                       |                       |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.19        | 186,998,603           | 225,050,635           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>439,334,370</b>    | <b>58,370,370</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.20        |                       |                       |



|                                          |            |             |                       |                       |
|------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Phải trả dài hạn khác                 | 333        |             |                       |                       |
| 4. Vay và nợ dài hạn                     | 334        | V.21        | 439,334,370           | 58,370,370            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 335        | V.22        |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm         | 336        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn             | 337        |             |                       |                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>   | <b>400</b> |             | <b>23,967,472,817</b> | <b>25,341,219,491</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.23</b> | <b>23,967,472,817</b> | <b>25,341,219,491</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu             | 411        |             | 21,419,280,000        | 21,419,280,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 413        |             |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 414        |             |                       |                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 416        |             |                       | 0                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             |                       |                       |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |             | 475,615,292           | 475,615,292           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 419        |             | 355,690,326           | 355,690,326           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 1,716,887,199         | 3,090,633,873         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản     | 421        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 431        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí                        | 432        | V.24        |                       |                       |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>42,478,114,549</b> | <b>45,052,571,230</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2011

| CHỈ TIÊU                                       | THUYẾT MINH | 30/09/2011 | 1/7/2011 |
|------------------------------------------------|-------------|------------|----------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | V.25        |            |          |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận gửi hộ, nhận gia công |             |            |          |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |            |          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            |          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |          |
| EUR                                            |             |            |          |
| USD                                            |             |            |          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |            |          |

Hà nội, ngày 22 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

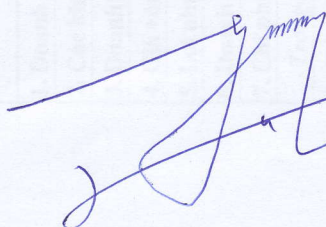
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Ngô Xuân Giảng**



**Bùi Doãn Nê**







## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Quý này                | Quý trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|----------------------|
| <b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 33,049,188,111         | 33,421,232,667       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |               | (27,141,106,616)       | (23,954,716,175)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (2,451,556,059)        | (2,665,651,068)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               | (178,731,656)          | (155,252,486)        |
| 5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |               | (92,449,196)           | (315,234,788)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 462,074,432            | 1,030,412,287        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (5,173,657,856)        | (6,451,335,298)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(1,526,238,840)</b> | <b>909,455,139</b>   |
| <b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn                               | 21        |               |                        | (611,818,182)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn                            | 22        |               |                        |                      |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |               |                        |                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                        |                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                        |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                        |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 16,662,274             | 12,345,980           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>16,662,274</b>      | <b>(599,472,202)</b> |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                        |                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                        |                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                        | 3,631,572,874        |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (81,596,000)           | (2,273,348,131)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                        |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               | (617,903,438)          | (5,350,000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>(699,499,438)</b>   | <b>1,352,874,743</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |               | <b>(2,209,076,004)</b> | <b>1,662,857,680</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>3,209,237,068</b>   | <b>1,543,065,643</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                        | <b>3,313,745</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>1,000,161,064</b>   | <b>3,209,237,068</b> |

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Ngô Xuân Giảng**



**Bùi Doãn Nê**